

Tiếng Anh dành cho học sinh trung học cơ sở

Tập 2

Edited by Obunsha

Bản dịch tiếng Việt

Nguyễn Thành Yển



Nâng cao trình độ tiếng Anh với 18 bài học nền tảng

Tổng hợp
kiến thức
trọng tâm



Các bài tập
với độ khó
tăng dần



Đáp án có
phần giải thích
chi tiết



Ôn tập kiến
thức qua các
bài tập tổng
hợp

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mục lục

1	Thì quá khứ đơn của động từ thường	6
2	Thì quá khứ đơn của động từ be	12
3	Thì quá khứ tiếp diễn	18
4	Thì tương lai — be going to..., will	24
	Bài tập tổng hợp	30
5	Động từ nguyên mẫu có to ① Trạng từ • Tính từ	32
6	Động từ nguyên mẫu có to ② Danh từ	38
7	Động từ nguyên mẫu có to ③ Từ nghi vấn + to V	44
8	Danh động từ	50
	Bài tập tổng hợp	56
9	Động từ khuyết ①	58
10	Động từ khuyết ②	64
	Bài tập tổng hợp	70
11	Mẫu câu There is/are...	72
12	Những cấu trúc câu quan trọng	78
13	Liên từ	84
	Bài tập tổng hợp	90
14	Cấu trúc so sánh ①	92
15	Cấu trúc so sánh ②	98
	Bài tập tổng hợp	104
16	Thể bị động	106
	Bài tập tổng hợp	112
17	Giới từ • Câu hỏi đuôi	114
18	Một số mẫu câu thông dụng	120
	Bài tập tổng hợp	126
	Đáp án	128

Ý nghĩa của các ký hiệu trong sách

Ghi nhớ

Bạn cần ghi nhớ nội dung này.

Lưu ý

Đây là nội dung dễ nhầm lẫn, bạn cần lưu ý để tránh sai sót.

Quan trọng

Đây là nội dung quan trọng của phần nào đó trong bài học.

Khó

Bài tập nâng cao

Theo thỏa thuận giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Obunsha, Tokyo và Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhân Trí Việt, nội dung một số bài tập trong sách được ghi ở bản kê sau đây do Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhân Trí Việt biên soạn.

Trang	Bài tập
30	2 – (1) (2) (3)
31	5 – (1) (2)
56	2 – (1)
57	4 – (2) (3)
70	2 – (1) (2)
71	3 – (2)
90	3 – (1) (2)
104	1 – (3)
105	4 – (1) (2) (3) (4)
105	5 – ① ②
112	3 – (1)
126	1 – (4)
126	3 – (1) (2)
127	4 – ① ② ③ ④

1 Thì quá khứ đơn của động từ thường

Kiến thức trọng tâm

1 Câu khẳng định của động từ thường ở thì quá khứ đơn

- ① Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động hay trạng thái đã xảy ra trong quá khứ. Thông thường, để có dạng quá khứ đơn, chúng ta thêm **-ed** vào **dạng nguyên mẫu của động từ có quy tắc**. **Động từ bất quy tắc** không theo quy luật này.

Ví dụ Sa **plays** tennis every day. Sa chơi quần vợt mỗi ngày.

thì hiện tại đơn

Sa **played** tennis yesterday. Hôm qua Sa chơi quần vợt.

thì quá khứ đơn

Động từ ở thì quá khứ đơn không thay đổi hình thức dù chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít.

- ② Từ/Cụm từ diễn tả thời gian quá khứ

Ví dụ ... ago cách đây...; at that time/then khi đó; last... ... gần đây nhất, ... vừa rồi; this morning sáng nay; yesterday hôm qua

- ③ Cách chia động từ có quy tắc ở thì quá khứ đơn **Ghi nhớ**

Động từ	Cách chia	Ví dụ
Hầu hết động từ	Thêm -ed	cook → cooked
Động từ tận cùng bằng e	Thêm -d	live → lived
Động từ tận cùng bằng <phụ âm + y> âm không phải là nguyên âm	Đổi y thành i rồi thêm -ed	study → studied
Động từ tận cùng bằng <nguyên âm ngắn + phụ âm> nguyên âm được phát âm ngắn và nhẹ	Gấp đôi phụ âm rồi thêm -ed	stop → stopped

Lưu ý

Chúng ta phải xác định rõ âm đứng trước y.

<nguyên âm + y> → thêm **-ed** enjoy → enjoyed

<phụ âm + y> → đổi y thành i rồi thêm **-ed** try → tried

- ④ Cách phát âm **-(e)d**:

Động từ	Cách phát âm -(e)d	Ví dụ
Động từ tận cùng bằng âm hữu thanh âm làm thanh quản rung khi phát âm, chẳng hạn nguyên âm	/d/	stay → stayed /d/
Động từ tận cùng bằng âm vô thanh âm không làm thanh quản rung khi phát âm, chẳng hạn /s/, /k/	/t/	like → liked /t/
Động từ tận cùng bằng âm /t/ hoặc /d/	/ɪd/	start → started /ɪd/

- ⑤ Thì quá khứ đơn của động từ bất quy tắc không được thành lập bằng cách thêm **-ed**.

Vì những động từ này thay đổi không theo quy tắc nên chúng ta phải học thuộc lòng.

Ví dụ buy mua → bought, come đến → came, go đi → went, eat ăn → ate, have có → had, take lấy → took

Ví dụ I **saw** Ms. Green this morning. Sáng nay tôi đã gặp cô Green.

thì quá khứ đơn

Saw là dạng quá khứ đơn của see.

2 Câu phủ định của động từ thường ở thì quá khứ đơn Ghi nhớ

Để diễn tả sự việc đã không xảy ra trong quá khứ, chúng ta **thêm trợ động từ did not trước động từ**: <Chủ ngữ + **did not** + **động từ nguyên mẫu**...>. Dạng rút gọn của **did not** là **didn't**.

Ví dụ I **didn't** go to the park. Tôi đã không đến công viên.
chủ ngữ thì hiện tại đơn

3 Câu nghi vấn của động từ thường ở thì quá khứ đơn Ghi nhớ

① Câu nghi vấn và cách trả lời: Để hỏi ... **đã... phải không?**, chúng ta **đặt trợ động từ did trước chủ ngữ**: <**Did** + chủ ngữ + **động từ nguyên mẫu**...>. Để trả lời, chúng ta dùng <Yes, chủ ngữ + **did**> hoặc <No, chủ ngữ + **didn't**>.

Ví dụ Did you go to the library yesterday? Hôm qua bạn có đến thư viện không?
chủ ngữ động từ
 – Yes, I **did**. Có, tôi có đến. / No, I **didn't**. Không, tôi không đến.

② Câu nghi vấn bắt đầu bằng từ nghi vấn: <Từ nghi vấn + **did** + chủ ngữ + **động từ nguyên mẫu**...>. Để trả lời câu hỏi loại này, chúng ta không dùng Yes/No mà phải nêu thông tin cụ thể.

Ví dụ Where did you go today? Hôm nay bạn đã đi đâu?
từ nghi vấn câu hỏi Yes/No
 – I **went** to the park. Tôi đi công viên.
thì quá khứ đơn thông tin cụ thể

Then chốt Động từ trong câu phủ định và câu nghi vấn ở thì quá khứ đơn

Trong câu phủ định và câu nghi vấn ở thì quá khứ đơn, động từ được dùng ở **dạng nguyên mẫu**.

- ⊕ I **had** breakfast. Tôi đã ăn sáng.
- ⊖ I **didn't have** breakfast. Tôi đã không ăn sáng.
- ❓ Did you **have** breakfast? Bạn đã ăn sáng phải không?

Thực hành

Đáp án ở trang 128.

① Chọn từ phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.

- ① We (live, lived) in Canada three years ago.
- ② Ken (buys, bought) a CD yesterday morning.

② Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt.

- ① Hôm qua tôi không nghe nhạc.
 I _____ listen to music yesterday.
- ② Thứ bảy tuần trước bạn có đi học không? – Không, tôi không đi.
 _____ you go to school last Saturday? – No, I _____.

Bài tập 1

Số câu đúng

/20

Điền vào chỗ trống ①–⑧ hình thức đúng của động từ.

Dạng nguyên mẫu	Dạng quá khứ đơn
enjoy	☐ ①
use	☐ ②
study	☐ ③
help	☐ ④
play	☐ ⑤
☐ ⑥	saw
have	☐ ⑦
☐ ⑧	ate

Điền vào chỗ trống dạng quá khứ đơn của động từ.

- | | |
|--|---------------------------------------|
| ☐ ⑨ visit _____ | ☐ ⑩ go _____ |
| ☐ ⑪ do _____ | ☐ ⑫ look _____ |
| ☐ ⑬ stop _____ | ☐ ⑭ take _____ |
| ☐ ⑮ talk _____ | ☐ ⑯ come _____ |
| ☐ ⑰ buy _____ | ☐ ⑱ want _____ |
| ☐ ⑲ watch _____ | ☐ ⑳ get _____ |

Bài tập 2

Thời gian	Điểm
25 phút	100

1 Chọn từ phù hợp để hoàn thành câu tiếng Anh. (10 điểm x 3)

- (1) Cách đây hai năm tôi sống ở Đà Lạt.
I (live, lives, lived) in Dalat two years ago.
- (2) Hôm qua cô ấy học toán.
She (study, studies, studied) math yesterday.
- (3) Các bạn đã chơi bóng chày sau giờ học phải không?
Did you (play, playing, played) baseball after school?

2 Viết lại câu theo yêu cầu trong ngoặc đơn bằng cách điền từ thích hợp vào chỗ trống. (10 điểm x 4)

- (1) Mai calls her sister every day. (Đổi động từ được gạch chân thành thì quá khứ đơn.)

Mai _____ her sister last night.

- (2) Ken watched a soccer game. (Đổi thành câu nghi vấn.)

_____ Ken _____ a soccer game?

- (3) He came to Japan in 2000. (Đổi thành câu phủ định.)

He _____ to Japan in 2000.

- (4) Jane bought a bike. (Đặt câu hỏi tương ứng với phần được gạch chân.)

_____ did Jane _____?

3 Dịch hai câu sau đây sang tiếng Anh, dùng từ trong ngoặc đơn. (15 điểm x 2)

- (1) Hôm qua tôi đến thư viện. (library)

- (2) Bạn đã đọc quyển sách này phải không? (read)

Trang 6

- 1 Câu khẳng định của động từ thường ở thì quá khứ đơn

Trang 7

- 3 Câu nghi vấn của động từ thường ở thì quá khứ đơn

Trang 6

- 1 Câu khẳng định của động từ thường ở thì quá khứ đơn

Trang 7

- 2 Câu phủ định của động từ thường ở thì quá khứ đơn

- 3 Câu nghi vấn của động từ thường ở thì quá khứ đơn

(2) Trong câu nghi vấn, chúng ta dùng động từ nguyên mẫu.

(3) Trong câu phủ định, chúng ta dùng động từ nguyên mẫu.

(4) Đặt câu hỏi ... cái gì?

Trang 6

- 1 Câu khẳng định của động từ thường ở thì quá khứ đơn

Trang 7

- 3 Câu nghi vấn của động từ thường ở thì quá khứ đơn

(1) Dùng thì quá khứ đơn của go.

Bài tập 3

Thời gian

Điểm

45
phút

100

1 Khoanh tròn A, B, C hoặc D trước từ có phần gạch chân được phát âm khác phần gạch chân của các từ còn lại. (4 điểm x 3)

- | | | | |
|---------------------|------------------|------------------|-----------------|
| (1) A <u>talked</u> | B <u>looked</u> | C <u>stopped</u> | D <u>played</u> |
| (2) A <u>opened</u> | B <u>liked</u> | C <u>worked</u> | D <u>walked</u> |
| (3) A <u>lived</u> | B <u>learned</u> | C <u>wanted</u> | D <u>stayed</u> |

2 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt.

(5 điểm x 5)

(1) Mùa hè năm ngoái chúng tôi đã đi thăm ông ngoại chúng tôi.

We _____ our grandfather last summer.

(2) Hôm qua Ryo có chơi bóng đá không?

_____ Ryo play soccer yesterday?

(3) (Câu trả lời cho câu (2)) Có, anh ấy có chơi. Yes, he _____.

(4) Sáng nay tôi đã không đi bộ ở công viên.

I _____ walk in the park this morning.

(5) Tối qua Nam học tiếng Anh.

Nam _____ English last night.

3 Viết lại câu theo yêu cầu trong ngoặc đơn vào chỗ trống (1)–(3). (5 điểm x 3)

(1) They eat lunch at twelve. (Đổi thành câu ở thì quá khứ đơn.)

(2) She used this room yesterday. (Đổi thành câu nghi vấn.)

(3) I watched this movie last week. (Đổi thành câu phủ định.)

(1) _____

(2) _____

(3) _____

- 4** Judy là du học sinh và bạn ấy đang sống ở nhà Yumi. Hãy đọc đoạn nhật ký của Judy rồi thực hiện các yêu cầu bên dưới và viết vào các chỗ trống (1)–(3).

Today Ms. Ito took Yumi and me to Kamakura by train. We saw *the Great Buddha there. Yumi ^①(tell) me many things about the Great Buddha. Then we went to a famous *temple and we saw many flowers there. After lunch, we walked on the beach. We got home at four. I ^②(have) a very good time today.

*the Great Buddha tượng Phật lớn temple chùa, đền

- Khó** (1) Chia động từ trong ngoặc đơn ①, ② vào đúng thì. (4 điểm × 2)
- (2) Judy và bạn mình đã thấy gì ở ngôi chùa tại Kamakura? Bạn hãy trả lời bằng tiếng Việt. (4 điểm)

- Khó** (3) Viết câu trả lời bằng tiếng Anh cho các câu hỏi sau đây. (6 điểm × 2)

- (a) How did Judy go to Kamakura?
(b) What time did Judy get home today?

- (1) ① _____ ② _____
- (2) _____
- (3) (a) _____
- (b) _____

- 5** Viết câu tiếng Anh cho các yêu cầu sau đây. (6 điểm × 3)

- (1) Bạn hỏi người đối thoại: "Em gái bạn đã giúp bạn phải không?"
(2) Bạn nói: "Anh ấy đã nấu bữa (ăn) tối."

- Khó** (3) Bạn hỏi người đối thoại đã làm gì vào hôm qua.

- (1) _____
- (2) _____
- (3) _____

- 6** Viết một câu tiếng Anh cho biết bạn đã làm gì vào chủ nhật tuần trước. (6 điểm)

2

Thì quá khứ đơn của động từ be

Kiến thức trọng tâm

1 Dạng quá khứ của động từ be là was và were

Để diễn tả tính chất, trạng thái trong quá khứ, chúng ta dùng dạng quá khứ tương ứng với am, is là **was**; dạng quá khứ tương ứng với are là **were**.

Ví dụ My father **is** a baseball player. *Cha tôi là cầu thủ bóng chày.*
thì hiện tại đơn

My father **was** a baseball player. *Cha tôi đã là cầu thủ bóng chày.*

thì quá khứ đơn **Was** đi với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ ba số ít. **Were** đi với các chủ ngữ còn lại.

Cách dùng was và were

I **was** busy. *Tôi đã bận.*

ngôi thứ nhất số ít

Kate **was** busy. *Kate đã bận.*

ngôi thứ ba số ít

We **were** busy. *Chúng tôi đã bận.*

ngôi thứ nhất số nhiều

Chủ ngữ	Thì hiện tại đơn	Thì quá khứ đơn
I	am	was
Ngôi thứ nhất số ít		
Ngôi thứ ba số ít	is	
Các ngôi còn lại	are	were

Lưu ý

Ngoài diễn tả tính chất hay trạng thái, động từ **be** còn diễn tả sự tồn tại.

John and I **were** free. *Tôi và John đã rảnh.*

trạng thái (rảnh rỗi)

John and I **were in the library**. *Tôi và John đã ở thư viện.*

sự tồn tại (ở, có mặt) **Were** đi với chủ ngữ chỉ nơi chốn

2 Câu phủ định của was và were Ghi nhớ

Để có câu phủ định của động từ be ở thì quá khứ đơn, chúng ta đặt **not** sau **was/were** <Chủ ngữ + **was/were not**...>.

Ví dụ This book **was** interesting. *Quyển sách này đã thú vị.*

↓ Đặt **not** sau **was/were**.

This book **was not** interesting. *Quyển sách này đã không thú vị.*

Dạng rút gọn của was not và were not

I **was not** at home.

I **wasn't** at home. *Tôi đã không ở nhà.*

We **were not** at home.

We **weren't** at home. *Chúng tôi đã không ở nhà.*

Dạng đầy đủ	Dạng rút gọn
was not	wasn't
were not	weren't

3 Câu nghi vấn của was và were Ghi nhớ

① Câu nghi vấn Yes/No và cách trả lời: Khi muốn hỏi về trạng thái trong quá khứ (... **đã... phải không?**), chúng ta đặt **was, were** trước chủ ngữ: <**Was/Were** + chủ ngữ...?>. Để trả lời, chúng ta dùng <Yes, chủ ngữ + was/were> hoặc <No, chủ ngữ + was/were not>.

Ví dụ It **was** sunny yesterday. Hôm qua trời nắng.

Đặt **was/were** trước chủ ngữ.

Was it sunny yesterday? Hôm qua trời có nắng không?

– Yes, it **was**. Có, trời nắng. / No, it **wasn't**. Không, trời không nắng.

Lưu ý

Vì động từ của câu là **be**, không phải là động từ thường nên chúng ta không dùng trợ động từ **did**.

✗ Did you tired yesterday?

○ **Were** you tired yesterday? Hôm qua bạn có mệt không?

Lưu ý

- ② Câu nghi vấn bắt đầu với từ nghi vấn: Chúng ta **đặt câu nghi vấn Yes/No** sau từ nghi vấn: <Từ nghi vấn + **was/were** + chủ ngữ...?>. Để trả lời, chúng ta không dùng Yes/No mà phải nêu thông tin cụ thể.

Ví dụ **Where were** you at four o'clock? Bạn đã ở đâu lúc bốn giờ?

Từ nghi vấn câu hỏi **Yes/No**

– We **were** in the gym. Tôi ở phòng tập thể dục.

dạng quá khứ đơn của động từ be

câu trả lời cụ thể

Then chốt Câu phủ định và câu nghi vấn của was, were

Câu phủ định và câu nghi vấn ở thì quá khứ đơn (**was, were**) có cấu trúc giống câu phủ định và nghi vấn ở thì hiện tại đơn (**am, are, is**).

① Mr. Smith **was** my English teacher. Thầy Smith đã là giáo viên tiếng Anh của tôi.

② Mr. Smith **wasn't** my English teacher. Thầy Smith không phải là giáo viên tiếng Anh của tôi hồi đó.

③ **Was** Mr. Smith your English teacher? Thầy Smith có phải là giáo viên tiếng Anh của bạn hồi đó không?

Lưu ý: Đây là câu phủ định và câu nghi vấn của động từ **be** nên chúng ta không dùng trợ động từ **did**.

Thực hành

Đáp án ở trang 129.

- ① Chọn từ phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.

① Ken and Eric (was, were) in the music room.

② Mr. Brown (is, was) busy yesterday.

- ② Điền vào chỗ trống để hoàn thành câu theo yêu cầu trong ngoặc.

① We were in Nha Trang last Sunday. (Đổi thành câu phủ định.)

We _____ in Nha Trang last Sunday.

② You were at school then. (Đổi thành câu nghi vấn.)

_____ at school then?

Bài tập 1

Số câu đúng

/13

Điền vào chỗ trống ①–③ hình thức đúng của động từ **be**.

Dạng hiện tại đơn của động từ be	Dạng quá khứ đơn của động từ be
am	☐ ①
are	☐ ②
is	☐ ③

Điền **was** hoặc **were** vào chỗ trống ở bên phải cho phù hợp với chủ ngữ ở bên trái.

☐ ④ I

☐ ⑤ you

☐ ⑥ Eric

☐ ⑦ Mike and Sam

Khoanh tròn từ/cụm từ phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.

☐ ⑧ I (was not, did not) sad.

☐ ⑨ You and I (are, were) classmates last year.

☐ ⑩ We (wasn't, weren't) at home in the afternoon.

☐ ⑪ Were you OK last night? – Yes, I (was, were).

☐ ⑫ Where (were you, you were) after school?

☐ ⑬ How (was, were) the weather last night?

Bài tập 2

Thời gian	Điểm
25 phút	100

1 Chọn từ được cho bên dưới để hoàn thành câu. (Lưu ý là phải viết hoa chữ cái ở đầu câu.) (10 điểm x 4)

(1) I _____ on the baseball team last year.

(2) _____ you happy at that time?

(3) Ken _____ not go to school yesterday.

(4) Where _____ you now?

are is was were did

2 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt. (10 điểm x 3)

(1) Những con chó này đã đói bụng.

These dogs _____ hungry.

(2) Quyển sách này đã đắt tiền phải không? – Không, không phải.

_____ this book expensive? – No, it _____.

(3) Quyển truyện tranh này đã có giá bao nhiêu?

How much _____ the comic book?

3 Sắp xếp các từ trong ngoặc theo đúng thứ tự để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt. (10 điểm x 3)

(1) Mẹ đã ở trong phòng tôi. (in / my mother / my room / was).

_____.

(2) Chị tôi đã không bận. (not / was / busy / my sister).

_____.

(3) Họ đã là bạn tốt phải không? (friends / were / good / they)?

_____?

Trang 12

1 Dạng quá khứ của động từ be là was và were

3 Câu nghi vấn của was và were

(3) Vì có go nên đây là câu phủ định của động từ thường.

(4) Vì có now nên đây là câu nghi vấn ở thì hiện tại.

Trang 12

1 Dạng quá khứ của động từ be là was và were

3 Câu nghi vấn của was và were

(3) Sau từ nghi vấn How much, chúng ta dùng cấu trúc của câu nghi vấn Yes/No.

Trang 12

1 Dạng quá khứ của động từ be là was và were

2 Câu phủ định của was và were

3 Câu nghi vấn của was và were

(2) Chú ý vị trí của not trong câu phủ định.

(3) Đặt động từ be ở đầu câu nghi vấn.

Bài tập 3

Thời gian

Điểm

45
phút

100

1 Viết vào chỗ trống phân từ hiện tại (V-ing) của các động từ sau. (4 điểm × 4)

(1) teach (2) shop (3) study (4) make

(1) _____ (2) _____ (3) _____ (4) _____

2 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt.

(5 điểm × 4)

(1) Vào giữa trưa (hôm đó), các bạn đang ăn trưa phải không?

_____ having lunch at noon?

(2) Lúc đó tôi đang chụp ảnh.

I _____ pictures at that time.

(3) Lúc ba giờ (hôm đó), Mary không đang chơi đàn pi-a-nô.

Mary _____ the piano at three o'clock.

(4) Lúc đó mẹ bạn đang làm gì?

_____ your mother doing then?

3 Xem thời gian biểu một số hoạt động của Tom vào chủ nhật tuần trước để hoàn thành các câu trả lời sau đây. (5 điểm × 3)

(1) Was Tom practicing judo at eleven?

– _____, he _____.

(2) Was Tom having lunch at two?

– _____, he _____.

(3) What was Tom doing at five?

– He _____ his father.

Thời gian	Hoạt động
10:00 – 12:00	Tập judo
12:00	Ăn trưa
2:00 – 4:00	Xem tivi
4:00 – 5:30	Giúp cha

- 4 Sắp xếp các từ trong ngoặc theo đúng thứ tự và thêm vào một từ phù hợp để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt rồi viết vào chỗ trống (1) và (2). (6 điểm x 2)

(1) Lúc đó chúng tôi không đang làm bài tập về nhà. (not / we / our homework / doing) then.

Khó (2) (Lúc đó) Ryo đang ngồi ở đâu trong phòng học? (in / was / where / Ryo) the classroom?

(1) _____ then.

(2) _____ the classroom?

- 5 Đọc đoạn hội thoại sau rồi thực hiện các yêu cầu bên dưới và viết vào chỗ trống (1)–(4).

Tom : I went to the park around ten yesterday. I saw Ann and Bill there.

Eri : ① What were they doing then?

Tom : Ann was ② (run) with her dog.

Eri : I know her dog very well. How about Bill?

Tom : ③ (Lúc đó bạn ấy đang vẽ.) It was nice.

(1) Dịch câu ① sang tiếng Việt đồng thời dùng cụm từ chỉ thời gian thay cho từ **then**.

(5 điểm)

(2) Viết hình thức đúng của động từ trong ngoặc đơn ②. (4 điểm)

(3) Dịch câu ③ sang tiếng Anh (vẽ: **paint**). (6 điểm)

(4) Dựa vào đoạn hội thoại, bạn hãy cho biết hai câu sau đây đúng (O) hay sai (X).

(5 điểm x 2)

(a) Eri đã thấy Ann ở công viên.

(b) Ann đang chạy cùng chú chó của mình.

(1) _____ (2) _____

(3) _____

(4) (a) _____ (b) _____

- 6 Bức tranh sau đây cho thấy hoạt động của một số học sinh lúc bốn giờ hôm qua. Bạn hãy viết hai câu tiếng Anh miêu tả hoạt động của hai trong số các học sinh này vào thời điểm đó. (6 điểm x 2)

